

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 15/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 10-01-2025

Về việc: “Xin ly hôn...” .

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Bích Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Nhật Tân và ông Đặng Văn Thái

***-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Tô Tấn Cường– Cán bộ Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

***-VKSND huyện T không tham gia phiên tòa.***

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 328/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 10 năm 2024, về việc: “Xin ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 06 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 1442/2024/QĐST-DS, ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1980, có mặt

**Địa chỉ:** Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Bị đơn **Võ Công Q1**, sinh năm 1976, vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T1, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại các bản khai và tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết N trình bày:* Giữa chị với anh **Võ Công Q1** tự tìm hiểu và kết hôn cuối năm 1999, đăng ký kết hôn tại UBND xã Phước Thuận số 26 vào ngày 01/7/1999. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do chồng chị không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, không lo làm ăn, chơi bời hay nhậu về chửi mắng, đánh đập vô cớ. Chỉ vì các con chị đã cố gắng chịu đựng, nhưng thời gian gần đây mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do anh Q1 thường xuyên uống rượu về xúc phạm, đánh đập chị. Vì vậy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị xin ly hôn anh Q1. Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chị có 03

con chung tên là Võ Thị Q2, sinh ngày 28/3/1998, Võ Bá Thiên, sinh ngày 23/5/2000 và Võ Bá Q3, sinh ngày 15/4/2003, hiện các con đã trưởng thành nên chị N không yêu cầu giải quyết. Về quan hệ tài sản chung: Chị N khai tự giải quyết tài sản chung, vợ chồng chị không nợ chung, không yêu cầu Tòa giải quyết. Ngoài ra chị N không khai và không yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn **Võ Công Q1** vắng mặt tại phiên tòa. Mặc dù Tòa án đã tiến hành thực hiện việc tổng đạt và niêm yết nhiều lần theo quy định pháp luật nhưng bị đơn anh Q1 vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Võ Công Q1**, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là anh **Võ Công Q1** cư trú tại Thôn Tân Thuận, xã Phước Thuận, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn anh Q1 vẫn có tình vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2].1 Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Tuyết N thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa chị Lê Thị Tuyết N và anh **Võ Công Q1** tự tìm hiểu và tự nguyện kết hôn từ năm 1999, có đăng ký kết hôn số 26 ngày 01/7/1999 tại Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện T, tỉnh Bình Định nên hôn nhân giữa chị N và anh Quyền là hợp pháp. Theo chị N khai trong thời gian sống chung anh Q1 không có trách nhiệm với gia đình, không thương yêu vợ con, ham mê rượu chè, xúc phạm và đánh đập chị nhiều lần. Trong khi Tòa án tiến hành niêm yết các thủ tục về việc xin ly hôn của chị N tại địa phương nơi anh Q1 cư trú nhưng anh Q1 vẫn không đến Tòa, cũng không có bản trình bày ý kiến. Điều này chứng tỏ anh Q1 không mong muốn hàn gắn cuộc hôn nhân này. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của chị N cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh Q1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị N được ly hôn anh Q1.

[2].2 Về quan hệ nuôi con chung: Chị N và anh Q1 có 03 con chung tên là Võ Thị Q2, sinh ngày 28/3/1998, Võ Bá Th1, sinh ngày 23/5/2000 và Võ Bá Q3, sinh

ngày 15/4/2003, hiện các con đã trưởng thành nên chị N không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

[2].3 Về tài sản chung và nợ chung: Chị N khai tự giải quyết tài sản chung, không có nợ không yêu cầu giải quyết, nên Tòa không xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp được khấu trừ vào án phí.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 BLTTDS; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị Tuyết N ly hôn anh **Võ Công Q1**.

[2] Về quan hệ nuôi con chung: Chị N và anh Q1 có 03 con chung tên là Võ Thị Q2 , sinh ngày 28/3/1998, Võ Bá Th1, sinh ngày 23/5/2000 và Võ Bá Q3, sinh ngày 15/4/2003, hiện các con đã trưởng thành nên chị N không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Tòa không xét.

[4] Về án phí DSST: Buộc chị N phải chịu 300.000đ về án phí ly hôn để sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0001827, ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được khấu trừ vào tiền án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 10/01/2025). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

*Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành. Nếu bên phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ đã tuyên thì bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng thời gian chậm thi hành.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc*

*bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận :**

- Các bên đương sự
- VKSND huyện T
- Chi cục THADS huyện T
- Phòng GD&ĐT TAND tỉnh Bình Định .
- UBND xã Ph
- Số 26, ngày 01/7/1999)
- Lưu hồ sơ .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Bích Thủy**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán–Chủ Tọa Phiên Tòa**

**Đỗ Nhật Tân      Đặng Văn Thái**

**Trần Thị Bích Thủy**











